

QUỸ ETF FPT CAPITAL VNX50
được quản lý bởi
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT CAPITAL VNX50 ETF
managed by
FPT Fund Management JSC

Số/No.: 0612/2024/CV_FPTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2024
Ha Noi, December 06, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/ *Name of FMC*: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT/ *FPT Fund Management Joint Stock Company*
- Tên quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: **Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50/ *FPT CAPITAL VNX50 ETF***
- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **FUEFCV50**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội/ *7th floor, 17-storey block, FPT Tower, 10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi city*
- Điện thoại/Tel: (84) 24 – 7300 1313
- Email: etffcapvnx50@fpt.com Website: <https://fptcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 tháng 11 năm 2024/ *Monthly Report on FPT CAPITAL VNX50 ETF's investment in November 2024.*

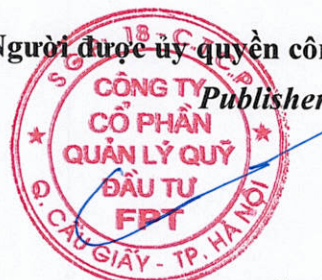
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 06/12/2024 tại đường dẫn: <https://fptcapital.com.vn> /*This information was published on the company's/the Fund's website on 06/12/2024, as in the link: https://fptcapital.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ ETF
FPT CAPITAL VNX50 tháng
11/2024 / *Monthly Report on FPT
CAPITAL VNX50 ETF's investment
in November 2024.*

Người được ủy quyền công bố thông tin /



NGUYỄN THÀNH LONG



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024 - As at 30 Nov 2024

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

FPT Fund Management Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50

FPT Capital VNX50 ETF

Ngày 02 tháng 12 năm 2024

02/12/2024

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	548,685,103	640,343,546	47.77%
	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	548,685,103	640,343,546	47.77%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	71,616,059,450	72,608,851,800	118.60%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	71,616,059,450	72,440,701,800	118.60%
	Quyền mua Rights	2205.2		168,150,000	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	46,170,000		
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	46,170,000		
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210		548,450,000	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	2,541,009	5,000,023	69.15%
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	72,213,455,562	73,802,645,369	117.35%
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216			
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	239,392,087	371,542,707	92.52%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3			

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	38,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4		656,110	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	38,009,679	158,707,459	56.57%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,500,000	25,600,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3		100,000	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	5,000,000	5,000,000	100.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	91,530,040	83,333,320	104.35%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13	51,852,368	43,245,818	113.11%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial setup fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	7,076,442	6,666,612	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	22,387,963	18,289,603	97.67%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	22,387,963	18,289,603	97.67%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	239,392,087	371,542,707	92.52%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10II.4) Net asset value of Fund (I.10II.4)	2219	71,974,063,475	73,431,102,662	117.46%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	5,700,000	5,700,000	98.28%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	12,627.02	12,882.64	119.52%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TTBTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TTBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 11 năm 2024 /Nov 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 02 tháng 12 năm 2024
02/12/2024

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	46,311,257	43,682,149	1,172,959,565
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	46,170,000	43,608,000	1,171,670,080
3	Lãi được nhận Interest income	2222	141,257	74,149	1,289,485
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	115,388,694	116,614,531	1,239,678,610
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	38,009,679	40,722,677	418,587,220
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	26,273,858	26,131,384	286,870,129
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	220,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	200,000	100,000	512,245
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,500,000	5,500,000	60,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service VSD fee	2226.4	573,858	531,384	5,857,884
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	30,196,720	30,469,944	333,530,040
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	181,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	60,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	4,098,360	4,234,972	45,765,020
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	4,098,360	4,234,972	45,765,020
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	8,196,720	8,469,944	91,530,040
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5,000,000	5,000,000	51,333,334

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5,000,000	5,000,000	51,333,334
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bán cáo bạch, bán cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting board of representatives meeting</i>	2230			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... <i>Designing, prining, posting... Expense</i>	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ <i>Meeting expense</i>	2230.3			
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2231	242,873	656,110	3,653,914
	Chi phí môi giới <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	242,873	656,110	3,653,914
	Chi phí thanh toán bù trừ <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) <i>Other fees (in details)</i>	2232	7,468,844	5,164,472	54,173,933
	Chi phí thiết lập ban đầu <i>Fund initial setup fee</i>	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2			500,000
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	2232.3			38,500
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE <i>Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	2,868,844	2,964,472	34,535,433
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	4,600,000	2,200,000	19,100,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (III) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(69,077,437)	(72,932,382)	(66,719,045)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(1,387,961,750)	(1,290,940,300)	9,377,427,650
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer</i>	2235		75,705,000	260,995,115
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư <i>Realised Gain / (Loss) from sales of investments</i>	2235.1		75,705,000	138,212,717
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ <i>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2			122,782,398
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2236	(1,387,961,750)	(1,366,645,300)	9,116,432,535
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(1,457,039,187)	(1,363,872,682)	9,310,708,605
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	73,431,102,662	74,794,975,344	63,780,239,764

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(1,457,039,187)	(1,363,872,682)	8,193,823,711
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(1,457,039,187)	(1,363,872,682)	9,310,708,605
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247			(1,116,884,894)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	71,974,063,477	73,431,102,662	71,974,063,477
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024 - As at 30 Nov 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 02 tháng 12 năm 2024
02/12/2024

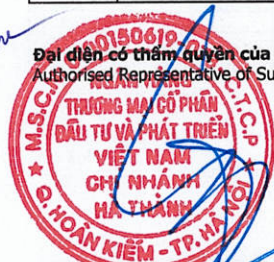
III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	75,382	25,200	1,899,626,400	2.63%
2	CTG	2246.2	31,855	35,750	1,138,816,250	1.58%
3	DCM	2246.3	17,100	36,900	630,990,000	0.87%
4	DGC	2246.4	11,400	109,500	1,248,300,000	1.73%
5	DIG	2246.5	17,100	20,300	347,130,000	0.48%
6	DPM	2246.6	17,100	35,350	604,485,000	0.84%
7	EIB	2246.7	35,984	18,500	665,704,000	0.92%
8	FPT	2246.8	75,382	144,300	10,877,622,600	15.06%
9	FRT	2246.9	5,700	178,500	1,017,450,000	1.41%
10	GEX	2246.10	34,200	18,800	642,960,000	0.89%
11	GMD	2246.11	7,600	64,700	491,720,000	0.68%
12	HCM	2246.12	18,910	28,150	532,316,500	0.74%
13	HDB	2246.13	65,550	25,350	1,661,692,500	2.30%
14	HPG	2246.14	94,050	26,750	2,515,837,500	3.48%
15	HSG	2246.15	29,360	19,000	557,840,000	0.77%
16	HUT	2246.16	5,700	15,800	90,060,000	0.12%
17	IDC	2246.17	11,400	55,400	631,560,000	0.87%
18	KBC	2246.18	28,500	27,750	790,875,000	1.10%
19	KDC	2246.19	6,180	51,500	318,270,000	0.44%
20	KDH	2246.20	34,485	33,150	1,143,177,750	1.58%
21	LPB	2246.21	84,600	32,250	2,728,350,000	3.78%
22	MBB	2246.22	65,550	24,150	1,583,032,500	2.19%
23	MSB	2246.23	74,100	11,500	852,150,000	1.18%
24	MSN	2246.24	28,500	73,200	2,086,200,000	2.89%
25	MWG	2246.25	57,000	60,500	3,448,500,000	4.78%
26	NLG	2246.26	11,400	38,450	438,330,000	0.61%
27	PDR	2246.27	33,681	21,200	714,037,200	0.99%
28	PNJ	2246.28	28,500	92,900	2,647,650,000	3.67%
29	POW	2246.29	28,500	12,400	353,400,000	0.49%
30	PVD	2246.30	17,100	23,700	405,270,000	0.56%
31	PVS	2246.31	17,100	34,400	588,240,000	0.81%
32	SHB	2246.32	67,260	10,300	692,778,000	0.96%
33	SHS	2246.33	28,500	13,200	376,200,000	0.52%
34	SSB	2246.34	2,850	17,000	48,450,000	0.07%
35	SSI	2246.35	111,150	24,550	2,728,732,500	3.78%
36	STB	2246.36	28,500	33,300	949,050,000	1.31%
37	TCB	2246.37	114,000	23,600	2,690,400,000	3.73%
38	TPB	2246.38	285,626	16,200	4,627,141,200	6.41%
39	VCB	2246.39	33,660	93,300	3,140,478,000	4.35%
40	VCG	2246.40	19,152	17,400	333,244,800	0.46%
41	VCI	2246.41	14,820	33,100	490,542,000	0.68%
42	VHM	2246.42	28,500	40,800	1,162,800,000	1.61%
43	VIB	2246.43	40,014	19,000	760,266,000	1.05%
44	VIC	2246.44	57,000	40,500	2,308,500,000	3.20%
45	VJC	2246.45	17,100	102,400	1,751,040,000	2.42%
46	VND	2246.46	35,625	13,750	489,843,750	0.68%
47	VNM	2246.47	57,000	64,600	3,682,200,000	5.10%
48	VPB	2246.48	28,500	19,150	545,775,000	0.76%
49	VPI	2246.49	2,850	58,500	166,725,000	0.23%
50	VRE	2246.50	57,000	17,900	1,020,300,000	1.41%
	Tổng Total	2247	2,098,076		71,616,059,450	99.17%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2,098,076		71,616,059,450	99.17%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0.00%
1	Quyền mua chứng khoán Right to Buy Shares	2253.1				0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				0.00%
	Tổng Total	2254				0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	2,098,076		71,616,059,450	99.17%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			46,170,000	0.06%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			2,541,009	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				0.00%
	Tổng Total	2257			48,711,009	0.07%
VII	Tiền Cash	2258				0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			548,685,103	0.76%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			548,685,103	0.76%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			548,685,103	0.76%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	2,098,076		72,213,455,562	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024 - As at 30 Nov 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 02 tháng 12 năm 2024
02/12/2024

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024 - As at 30 Nov 2024

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

FPT Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:

Fund name:

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50

FPT Capital VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Ngày 02 tháng 12 năm 2024

02/12/2024

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
1	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.64%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.44%	0.42%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.51%	0.49%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.14%	0.14%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.08%	0.08%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.94%	1.89%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	3.32%	4.45%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	57,000,000,000.00	57,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	57,000,000,000.00	57,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	5,700,000.00	5,700,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	0.00	0.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	0.00	0.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	0.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	57,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	57,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	5,700,000	5,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	86.02%	86.05%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	98.71%	98.69%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	1.81%	1.81%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	12,627.02	12,882.64
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	11,840	12,250
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	457	415

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Nguyệt



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024 - As at 30 Nov 2024

Tên công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Management Fund Company name: **FPT Fund Management Joint Stock Company**

Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: **Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch**

Tên Quỹ: Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
Fund name: **FPT Capital VNX50 ETF**

Ngày lập báo cáo: Ngày 02 tháng 12 năm 2024
Reporting Date: **02/12/2024**

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (nếu có)

I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					

TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit					
1	Tổng Total					
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds					
1	Tổng Total					
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity					
1	Tổng Total					
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds					
1	Tổng Total					

STT	Loại tài sản Asset types	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value
	Tổng Total					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates					
1						
	Tổng Total					
VI	Các tài sản khác Other assets					
1						
	Tổng Total					
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Nguyệt





Fpt Capital

Mẫu số B01 ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TTBTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TTBTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 11 năm 2024 /Nov 2024

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 02 tháng 12 năm 2024
02/12/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	(1,341,650,493)	10,550,387,215	4,530,568,811	4,568,559,109
1.1	Cổ tức được chia Dividend Income	02	46,170,000	1,171,670,080	29,000,000	1,195,580,000
1.2	Tiền lãi được nhận Interest Income	03	141,257	1,289,485	227,061	1,462,259
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		260,995,115	(527,849,172)	(279,706,166)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments			138,212,717	(527,849,172)	(629,749,172)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate			122,782,398		350,043,006
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(1,387,961,750)	9,116,432,535	5,029,190,922	3,651,223,016
1.6	Doanh thu khác Other Income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	242,873	3,653,914	6,043,953	8,818,811
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	242,873	3,653,914	6,043,953	8,818,811
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	242,873	3,653,914	6,043,953	8,818,811
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	115,145,821	1,236,024,696	109,747,149	919,959,623
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	38,009,679	418,587,220	32,863,928	271,177,475
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	20,773,858	226,370,129	21,688,705	162,260,196
	Phí dịch vụ lưu ký bảo quản tài sản Custodian service Safekeeping fee	20.2.1	20,000,000	220,000,000	20,000,000	158,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service Transaction fee	20.2.2	200,000	512,245	628,199	813,190
	Phí dịch vụ lưu ký giao dịch hoán đổi Custodian service Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service VSD fee	20.2.4	573,858	5,857,884	1,060,506	3,447,006
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000	60,500,000	5,500,000	43,450,000
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	16,500,000	181,500,000	16,500,000	130,350,000

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	60,500,000	5,500,000	34,241,935
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	8,196,720	91,530,040	8,219,168	52,054,734
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	8,196,720	91,530,040	10,919,126	87,716,973
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	12,468,844	105,507,267	8,556,222	138,708,310
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				40,000,000
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2		500,000		20,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3		38,500		33,000
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				9,350,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	5,000,000	51,333,334	5,000,000	39,500,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	2,868,844	34,535,433	3,556,222	23,825,310
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	4,600,000	19,100,000		5,500,000
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 011020)	23	(1,457,039,187)	9,310,708,605	4,414,777,709	3,639,780,675
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(1,457,039,187)	9,310,708,605	4,414,777,709	3,639,780,675
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(69,077,437)	194,276,070	(614,413,213)	(11,442,341)
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(1,387,961,750)	9,116,432,535	5,029,190,922	3,651,223,016
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=3040)	41	(1,457,039,187)	9,310,708,605	4,414,777,709	3,639,780,675

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Hoài Anh



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Mẫu số B02 ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TTBTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TTBTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024 - As at 30 Nov 2024

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 02 tháng 12 năm 2024
02/12/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		548,685,103	640,343,546
	Trong đó: In which:				
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		548,685,103	640,343,546
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		71,616,059,450	72,608,851,800
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		71,616,059,450	72,608,851,800
	Cổ phiếu Shares	121.1		71,616,059,450	72,440,701,800
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3			168,150,000
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		48,711,009	553,450,023
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			548,450,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		46,170,000	
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		46,170,000	
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		46,170,000	
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		2,541,009	5,000,023
	Dự thu lãi tiền gửi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from termdeposit less than 3 months	137.1			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3		2,541,009	5,000,023
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		72,213,455,562	73,802,645,369
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		96,530,040	88,989,430
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			656,110
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals Audit fee	316.2		91,530,040	83,333,320
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		5,000,000	5,000,000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		91,009,679	239,307,459
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		38,009,679	158,707,459
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		20,000,000	20,100,000
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service Transaction fee	319.2.2			100,000
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	30,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		51,852,368	43,245,818
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial setup fee payables	320.1			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3		22,387,963	18,289,603
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4		22,387,963	18,289,603
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5		7,076,442	6,666,612
	Phải trả khác Other payable	320.7			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		239,392,087	371,542,707
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (III)	400		71,974,063,475	73,431,102,662
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		57,000,000,000	57,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		60,000,000,000	60,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(480,711,360)	(480,711,360)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		15,454,774,835	16,911,814,022
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(III)/III)	430		12,627.02	12,882.64
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,700,000.00	5,700,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

SGP: 18 - Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Mẫu số B03 ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TTBTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TTBTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tháng 11 năm 2024 /Nov 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 12 năm 2024 02/12/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Kỳ báo cáo This period	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	73,431,102,662	74,794,975,344
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(1,457,039,187)	(1,363,872,682)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(1,457,039,187)	(1,363,872,682)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	71,974,063,475	73,431,102,662

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Mẫu số B04 ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TTBTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TTBTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024 - As at 30 Nov 2024

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch |
| 3 | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF |
| 4 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 02 tháng 12 năm 2024
02/12/2024 |

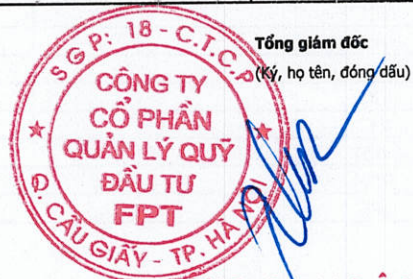
Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity				
1	ACB	75,382	25,200	1,899,626,400	2.63%
2	CTG	31,855	35,750	1,138,816,250	1.58%
3	DCM	17,100	36,900	630,990,000	0.87%
4	DGC	11,400	109,500	1,248,300,000	1.73%
5	DIG	17,100	20,300	347,130,000	0.48%
6	DPM	17,100	35,350	604,485,000	0.84%
7	EIB	35,984	18,500	665,704,000	0.92%
8	FPT	75,382	144,300	10,877,622,600	15.06%
9	FRT	5,700	178,500	1,017,450,000	1.41%
10	GEX	34,200	18,800	642,960,000	0.89%
11	GMD	7,600	64,700	491,720,000	0.68%
12	HCM	18,910	28,150	532,316,500	0.74%
13	HDB	65,550	25,350	1,661,692,500	2.30%
14	HPG	94,050	26,750	2,515,837,500	3.48%
15	HSG	29,360	19,000	557,840,000	0.77%
16	HUT	5,700	15,800	90,060,000	0.12%
17	IDC	11,400	55,400	631,560,000	0.87%
18	KBC	28,500	27,750	790,875,000	1.10%
19	KDC	6,180	51,500	318,270,000	0.44%
20	KDH	34,485	33,150	1,143,177,750	1.58%
21	LPB	84,600	32,250	2,728,350,000	3.78%
22	MBB	65,550	24,150	1,583,032,500	2.19%
23	MSB	74,100	11,500	852,150,000	1.18%
24	MSN	28,500	73,200	2,086,200,000	2.89%
25	MWG	57,000	60,500	3,448,500,000	4.78%
26	NLG	11,400	38,450	438,330,000	0.61%
27	PDR	33,681	21,200	714,037,200	0.99%
28	PNJ	28,500	92,900	2,647,650,000	3.67%
29	POW	28,500	12,400	353,400,000	0.49%
30	PVD	17,100	23,700	405,270,000	0.56%
31	PVS	17,100	34,400	588,240,000	0.81%
32	SHB	67,260	10,300	692,778,000	0.96%
33	SHS	28,500	13,200	376,200,000	0.52%
34	SSB	2,850	17,000	48,450,000	0.07%
35	SSI	111,150	24,550	2,728,732,500	3.78%
36	STB	28,500	33,300	949,050,000	1.31%
37	TCB	114,000	23,600	2,690,400,000	3.73%
38	TPB	285,626	16,200	4,627,141,200	6.41%
39	VCB	33,660	93,300	3,140,478,000	4.35%
40	VCG	19,152	17,400	333,244,800	0.46%
41	VCI	14,820	33,100	490,542,000	0.68%
42	VHM	28,500	40,800	1,162,800,000	1.61%
43	VIB	40,014	19,000	760,266,000	1.05%
44	VIC	57,000	40,500	2,308,500,000	3.20%
45	VJC	17,100	102,400	1,751,040,000	2.42%
46	VND	35,625	13,750	489,843,750	0.68%
47	VNM	57,000	64,600	3,682,200,000	5.10%
48	VPB	28,500	19,150	545,775,000	0.76%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
49	VPI	2,850	58,500	166,725,000	0.23%
50	VRE	57,000	17,900	1,020,300,000	1.41%
	Tổng Total	2,098,076		71,616,059,450	99.17%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2,098,076		71,616,059,450	99.17%
IV	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua chứng khoán Right to Buy Shares				0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total			0	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2,098,076		71,616,059,450	99.17%
VI	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			46,170,000	0.06%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			2,541,009	0.0035%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables				
	Tổng Total			48,711,009	0.07%
VII	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			548,685,103	0.76%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			548,685,103	0.76%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			548,685,103	0.76%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2,098,076		72,213,455,562	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt